

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

## CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101218588 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và được thay đổi lần thứ 18 ngày 06 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

#### CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch	
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Lân	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hương Thuỷ	Thành viên	
Ông Lê Huy Phúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2025

##### Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đào Bích Thuỷ	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên
Ông Phan Văn Nam	Thành viên

##### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Hương Thuỷ	Giám đốc điều hành
Ông Ngô Kim Sơn	Giám đốc nhà máy
Ông Nguyễn Duy Lân	Giám đốc chất lượng
Ông Nguyễn Văn Tuyên	Phó giám đốc nhà máy
Ông Phạm Tùng Lâm	Kế toán trưởng

##### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ông Hà Quang Tuấn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

#### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



**Ông Hà Quang Tuấn**

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026



Số: 2306/2025/BCTC/IAV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**ĐỖ THỊ THANH HUYỀN**

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2421-2024-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN**

**VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

**NGUYỄN HẢI PHƯƠNG**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 1329-2023-283-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>532.356.097.169</b>	<b>383.175.666.349</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>104.850.498.438</b>	<b>11.533.359.957</b>
1. Tiền	111		69.850.498.438	11.533.359.957
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.170.000</b>	<b>10.800.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(122.430.000)	(121.800.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>121.371.783.623</b>	<b>76.580.165.300</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	66.273.681.966	63.282.304.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	63.097.809.109	21.366.633.990
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.427.867.603	2.027.226.796
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(11.427.575.055)	(10.095.999.588)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>294.682.118.617</b>	<b>291.308.975.473</b>
1. Hàng tồn kho	141		294.682.118.617	291.308.975.473
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.441.526.491</b>	<b>3.742.365.619</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	252.615.920	477.309.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.781.090.184	134.900.257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	3.407.820.387	3.130.155.570
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>344.419.454.981</b>	<b>222.240.011.184</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.515.008.497</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.515.008.497	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>198.709.601.941</b>	<b>176.777.673.850</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	198.213.532.374	176.119.941.267
- Nguyên giá	222		403.137.944.248	363.790.552.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204.924.411.874)	(187.670.610.749)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	496.069.567	657.732.583
- Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.830.305.285)	(1.668.642.269)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>113.445.244.334</b>	<b>15.400.702.742</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	113.445.244.334	15.400.702.742
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.13</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.000.000.000	27.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.749.600.209</b>	<b>3.061.634.592</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.749.600.209	3.061.634.592
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>876.775.552.150</b>	<b>605.415.677.533</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>404.631.593.880</b>	<b>129.736.651.937</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>289.463.507.091</b>	<b>129.736.651.937</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	137.676.938.012	43.135.544.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	6.989.093.058	5.076.272.716
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	3.682.288.185	6.050.948.871
4. Phải trả người lao động	314		7.403.898.619	6.130.416.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	5.410.634.358	39.753.857.504
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	8.300.654.859	9.379.611.709
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	120.000.000.000	20.210.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>115.168.086.789</b>	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	115.168.086.789	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>472.143.958.270</b>	<b>475.679.025.596</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.19	<b>472.143.958.270</b>	<b>475.679.025.596</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		444.000.000.000	444.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		444.000.000.000	444.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.267.500.000	4.267.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.898.753.359	22.433.820.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.447.587.810	(7.153.447.950)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.451.165.549	29.587.268.635
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>876.775.552.150</b>	<b>605.415.677.533</b>

Người lập biểu  
Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng  
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT  
Hà Quang Tuấn  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2026



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	743.917.454.084	722.936.438.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	9.828.056.823	8.538.552.886
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		734.089.397.261	714.397.885.666
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	611.404.877.400	601.943.744.879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		122.684.519.861	112.454.140.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.987.454.181	3.758.198.444
7. Chi phí tài chính	22	5.5	10.389.711.459	6.578.904.967
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.792.531.989	5.436.459.043
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	78.643.302.533	68.888.845.608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	17.746.853.472	8.632.806.599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		17.892.106.578	32.111.782.057
11. Thu nhập khác	31	5.8	4.210.698.209	7.368.715.437
12. Chi phí khác	32	5.9	231.078.281	1.997.582.371
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.979.619.928	5.371.133.066
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.871.726.506	37.482.915.123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	4.420.560.957	7.895.646.488
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.451.165.549	29.587.268.635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11		666

Người lập biểu  
Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng  
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT  
Hà Quang Tuấn  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2026





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.871.726.506	37.482.915.123
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	17.415.464.141	15.011.217.658
- Các khoản dự phòng	03	1.332.205.467	(3.195.692.920)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(111.198.693)	(280.212)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(95.634.379)	(1.706.703.618)
- Chi phí lãi vay	06	9.792.531.989	5.436.459.043
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.205.095.031	53.027.915.074
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(57.570.057.031)	142.100.444.764
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.373.143.144)	(37.634.883.036)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	50.805.059.966	(6.251.276.026)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	42.899.195.298	152.049.623
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	10.110.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(46.443.764.801)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.030.444.605)	(12.839.680.024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.485.181	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>29.496.425.895</b>	<b>138.564.680.375</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(130.274.923.943)	(72.742.548.712)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8.000.000	1.700.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87.634.379	6.703.618
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(130.179.289.564)</b>	<b>(71.035.845.094)</b>

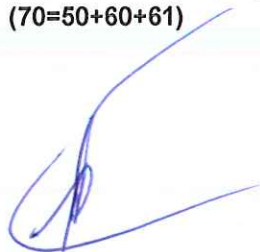


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ đi vay	33	338.668.086.789	76.013.355.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(123.710.000.000)	(135.407.991.233)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.986.232.875)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>193.971.853.914</b>	<b>(59.394.636.233)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>93.288.990.245</b>	<b>8.134.199.048</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>11.533.359.957</b>	<b>3.398.880.697</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.148.236	280.212
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>104.850.498.438</b>	<b>11.533.359.957</b>



Người lập biểu  
Phạm Thị Hoà



Kế toán trưởng  
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch HĐQT  
Hà Quang Tuấn  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101218588 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và được thay đổi lần thứ 18 ngày 06 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 444.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi bốn tỷ đồng chẵn). Tổng số cổ phần là 44.400.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 440 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 419 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và buôn bán: Sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm.

**1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đảm bảo tính so sánh thông tin.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



**2.3. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty lập Báo cáo tài chính theo quy định.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3.4. Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.



Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **3.5. Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **3.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (nếu tính theo năm) cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### **Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng đối với các sản phẩm bất động sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu bán hàng ghi nhận trong kỳ.

### **3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,



tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### **3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **3.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **3.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

### **3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**Doanh thu hoạt động tài chính**

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**3.15. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**3.16. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

**3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**3.18. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền mặt	1.214.376.827	1.500.375.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.630.127.611	10.032.984.476
Tiền đang chuyển	5.994.000	-
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	-
	<b>104.850.498.438</b>	<b>11.533.359.957</b>



4.2. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Sông Đà 9 (1)	132.600.000	(122.430.000)	10.170.000	132.600.000	(121.800.000)	10.800.000
	<b>132.600.000</b>	<b>(122.430.000)</b>	<b>10.170.000</b>	<b>132.600.000</b>	<b>(121.800.000)</b>	<b>10.800.000</b>

(1) Đây là chứng khoán niêm yết trên sàn HNX. Tại ngày 31/12/2025, Công ty CP Sửa Hà Nội đang nắm giữ 900 cổ phiếu, giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch 31/12/2025 là 11.300 đồng/CP

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công ty TNHH Chăm sóc sức khỏe Châu Âu	6.796.243.453	13.735.423.731
Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới	5.927.963.721	5.606.742.927
Công ty Cổ phần thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	2.331.772.986	1.785.596.075
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu SACOFOOD	2.253.872.510	5.303.772.510
Công ty Cổ phần dược phẩm MEDIBEST	2.245.133.442	927.380.100
Công ty TNHH Dinh Dưỡng Quốc Tế ION	1.867.592.760	6.160.648.360
Công ty Cổ phần dược phẩm quốc tế AMM-Germany	1.394.077.346	3.932.546.159
Phải thu khách hàng khác	39.091.097.761	21.464.266.253
	<b>66.273.681.966</b>	<b>63.282.304.102</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)</b>	<b>2.331.772.986</b>	<b>1.785.596.075</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	24.213.632.900	-
ACMI BEVERAGE SPA	10.985.975.000	-
Công ty TNHH TM PHP Việt Nam	5.888.790.325	7.418.790.325
Công ty Cổ phần Xây dựng Vietcontech	3.047.565.893	-
Công ty Cổ phần Xây dựng, Kỹ thuật và Thương mại Tín Phát	1.713.351.510	2.387.441.000
Công ty TNHH Đầu Tư HBD Land	1.518.000.000	-
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	1.393.504.000	23.100.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.337.334.797	1.454.134.797
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	12.999.654.684	10.083.167.868
	<b>63.097.809.109</b>	<b>21.366.633.990</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)</b>	<b>1.337.334.797</b>	<b>1.454.134.797</b>



**4.5. Phải thu khác**

**4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	724.205.672	-	271.218.373	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	911.620.199	-	31.079.458	-
Phải thu khác	1.792.041.732	(866.454.992)	1.724.928.965	(866.454.992)
	<b>3.427.867.603</b>	<b>(866.454.992)</b>	<b>2.027.226.796</b>	<b>(866.454.992)</b>

**4.5.2 Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	3.515.008.497	-	-	-
	<b>3.515.008.497</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**4.6. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Công nợ phải thu khách hàng		11.146.174.662	8.174.697.798	7.883.589.470
- Công ty CP Thiết bị và ô tô Việt Nam	Trên 3 năm	4.365.927.987	4.365.927.987	Trên 3 năm
- Các khách hàng khác	Từ 2 năm trở lên	6.780.246.675	3.808.769.811	Từ 2 năm trở lên
Công nợ phải thu khác	Trên 3 năm	866.454.992	866.454.992	Trên 3 năm
Công nợ ứng trước cho người bán	Trên 3 năm	1.323.004.508	1.323.004.508	Trên 3 năm
Công nợ ứng trước cho người bán	Từ 6 tháng - 1 năm	3.544.725.856	1.063.417.757	-
		16.880.360.018	11.427.575.055	10.098.519.470
				10.095.999.588



**4.7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	139.420.757.737	-	127.400.108.853	-
Công cụ dụng cụ	1.334.488.723	-	150.584.288	-
Chi phí SXKD dở dang	231.743.130	-	476.373.488	-
Thành phẩm	153.085.550.047	-	162.899.489.864	-
Hàng hóa	609.578.980	-	382.418.980	-
	<b>294.682.118.617</b>	<b>-</b>	<b>291.308.975.473</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

**4.8. Chi phí trả trước**

**4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phân bổ khác	252.615.920	477.309.792
	<b>252.615.920</b>	<b>477.309.792</b>

**4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí tử mát, kho lạnh	631.514.353	1.028.548.069
Chi phí công cụ dụng cụ	1.002.194.974	1.956.990.898
Chi phí thiết bị văn phòng	115.890.882	76.095.625
	<b>1.749.600.209</b>	<b>3.061.634.592</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.9. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	3.130.155.570	18.283.802.097	18.561.466.914	-	3.407.820.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.530.444.605	-	4.420.560.957	7.030.444.605	2.920.560.957	-
Thuế thu nhập cá nhân	504.680.247	-	1.619.658.146	1.378.398.224	745.940.169	-
Thuế tài nguyên	15.824.019	-	35.894.640	35.931.600	15.787.059	-
Tiền thuế đất	-	-	363.804.613	363.804.613	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	146.891.200	146.891.200	-	-
	6.050.948.871	3.130.155.570	24.870.611.653	27.516.937.156	3.682.288.185	3.407.820.387

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	40.190.221.167	312.390.176.921	9.514.933.779	1.659.345.149	35.875.000	363.790.552.016
Tăng trong năm	1.627.790.372	35.451.334.981	1.629.762.315	1.014.551.564	-	39.723.439.232
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.627.790.372	-	-	-	-	1.627.790.372
- Mua trong năm	-	35.451.334.981	1.629.762.315	1.014.551.564	-	38.095.648.860
Giảm trong năm	-	-	(376.047.000)	-	-	(376.047.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(376.047.000)	-	-	(376.047.000)
Số cuối năm	41.818.011.539	347.841.511.902	10.768.649.094	2.673.896.713	35.875.000	403.137.944.248
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	32.942.067.298	147.593.578.712	5.801.864.623	1.297.225.116	35.875.000	187.670.610.749
Tăng trong năm	1.061.306.276	15.858.085.153	558.211.640	152.245.056	-	17.629.848.125
- Khấu hao trong năm	1.061.306.276	15.858.085.153	558.211.640	152.245.056	-	17.629.848.125
Giảm trong năm	-	-	(376.047.000)	-	-	(376.047.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(376.047.000)	-	-	(376.047.000)
Số cuối năm	34.003.373.574	163.451.663.865	5.984.029.263	1.449.470.172	35.875.000	204.924.411.874
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
- Tại ngày đầu năm	7.248.153.869	164.796.598.209	3.713.069.156	362.120.033	-	176.119.941.267
- Tại ngày cuối năm	7.814.637.965	184.389.848.037	4.784.619.831	1.224.426.541	-	198.213.532.374

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của Đồng sản thể chấp theo HĐ thế chấp số LN64-06/2025/HĐBĐ/NHCT200-HNN/MTB là: 148.859.358.846 VND và giá trị còn lại của Bất động sản thể chấp theo HĐ thế chấp số LN64-06/2025/HĐBĐ/NHCT200-HNN/BDS là: 3.170.513.131 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2025 là 114.548.808.609 VND, tại 01 tháng 01 năm 2025 là 113.017.308.609 VND.

T H'N'N

4.11. Tài sản cố định vô hình

	<i>Bản quyền VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng VND</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	33.412.943	1.635.229.326	1.668.642.269
Tăng trong năm	-	161.663.016	161.663.016
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	161.663.016	161.663.016
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	33.412.943	1.796.892.342	1.830.305.285
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	-	<b>657.732.583</b>	<b>657.732.583</b>
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	-	<b>496.069.567</b>	<b>496.069.567</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 476.338.943 VND (tại ngày 01/01/2025 là: 476.338.943 VND).

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí xây dựng mở rộng nhà máy	45.932.369.599	15.400.702.742
Chi phí mua dây chuyền máy A3 speed 180ml	61.056.671.574	-
Chi phí mua TSCĐ khác	6.456.203.161	-
	<b>113.445.244.334</b>	<b>15.400.702.742</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>27.000.000.000</b>	-	27.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Tự nhiên	27.000.000.000	-	(i) 27.000.000.000	(i)
	<b>27.000.000.000</b>	-	<b>27.000.000.000</b>	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Sữa Tự nhiên	Số 5, Cao Đức Lân, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Hồ Chí Minh	18,00%	18,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

**4.14. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tetra Pak Southeast Asia Pte Ltd	49.557.846.156	49.557.846.156	-	-
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	35.076.020.068	35.076.020.068	12.451.197.891	12.451.197.891
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	7.128.000.000	7.128.000.000	12.852.000	12.852.000
CN Công ty Cổ phần S.I.M VN tại Bắc Ninh	5.335.598.260	5.335.598.260	85.115.620	85.115.620
Công ty TNHH Công Nghệ Đức Việt	5.155.007.190	5.155.007.190	5.273.484.840	5.273.484.840
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	4.416.579.000	4.416.579.000	-	-
Công ty Cổ phần nhựa thực phẩm STD	2.959.215.444	2.959.215.444	25.709.400	25.709.400
Công ty Cổ phần Hoá Chất Á Châu	2.006.305.159	2.006.305.159	2.996.922.485	2.996.922.485
Máy Móc Thiết Bị Hàng Châu ZHONGYA	1.926.117.120	1.926.117.120	1.865.800.453	1.865.800.453
Công ty Cổ phần giấy và bao bì Phú An	1.879.325.693	1.879.325.693	1.035.036.942	1.035.036.942
Công ty Cổ phần Sản xuất và Phân phối Mai Nam	1.875.345.695	1.875.345.695	195.091.199	195.091.199
Hợp tác xã Dịch vụ chăn nuôi bò sữa Phù Đổng	1.717.385.200	1.717.385.200	1.560.198.700	1.560.198.700
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	1.610.500.471	1.610.500.471	1.779.106.618	1.779.106.618
Các đối tượng khác	17.033.692.556	17.033.692.556	15.855.028.703	15.855.028.703
	<b>137.676.938.012</b>	<b>137.676.938.012</b>	<b>43.135.544.851</b>	<b>43.135.544.851</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)</b>	<b>4.416.579.000</b>	<b>4.416.579.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Quốc tế Dược Phẩm HaDu	1.443.958.476	1.499.446.498
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng dược Fidimilk	1.279.315.575	497.818.974
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng A&T Việt Nam	1.078.256.956	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn NTT Việt Nam	565.615.542	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Y Học BFF	394.649.570	1.178.166.717
Các đối tượng khác	2.227.296.939	1.900.840.527
	<b>6.989.093.058</b>	<b>5.076.272.716</b>

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	36.651.232.812
Chiết khấu thương mại, vận chuyển	5.130.634.358	2.822.624.692
Các khoản khác	280.000.000	280.000.000
	<b>5.410.634.358</b>	<b>39.753.857.504</b>

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	3.877.613.445	2.886.767.272
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.423.041.414	6.492.844.437
- Chương trình trung bày	-	1.728.269.678
- Khoản phải trả, phải nộp khác	4.423.041.414	4.764.574.759
	<b>8.300.654.859</b>	<b>9.379.611.709</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)</b>	<b>732.700.114</b>	<b>1.137.700.114</b>

4.18. Vay và nợ thuê tài chính 4.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	20.210.000.000	20.210.000.000	218.000.000.000	118.210.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lạng Sơn (1)	-	-	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Ông Hà Quang Tuấn	20.210.000.000	20.210.000.000	98.000.000.000	118.210.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.210.000.000	20.210.000.000	218.000.000.000	118.210.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)	20.210.000.000	20.210.000.000			-	-

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2025-HĐCVHM/NHCT200-HANOIMILK ngày 15/09/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn
- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000;

- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 15/09/2025 đến 15/09/2026;

- Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên;

- Thời hạn thanh toán: lãi vay trong hạn sẽ được trả định kỳ một tháng một lần, thanh toán Khoản nợ gốc vào ngày được ghi trên Giấy Nhận Nợ hoặc thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản;

- Lãi suất: lãi suất điều chỉnh theo từng lần giải ngân và nhận nợ cụ thể;

- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất giấy và các hệ thống phụ trợ đi kèm của Nhà máy chế biến Sữa Hà Nội;

- Số dư vay tại thời điểm cuối năm: 120.000.000.000 VND.



4.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân Hàng TMCP Công	-	-	120.668.086.789	5.500.000.000	115.168.086.789	115.168.086.789
Thương Việt Nam - CN	-	-	120.668.086.789	5.500.000.000	115.168.086.789	115.168.086.789
Lạng Sơn (2)						
	-	-	120.668.086.789	5.500.000.000	115.168.086.789	115.168.086.789

(\*) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số LN64-06/2025-HDDCVDADDT/NHCT200-HANOIMILK ngày 10/06/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn:

- Số tiền cam kết cho vay: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Ngày hết hạn: đến ngày 6/11/2032;
- Mục đích vay: bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ của Dự án: Đầu tư máy móc thiết bị tăng công suất thiết kế nhà máy sản xuất sữa (bao gồm cả cho vay bù đắp phần VCSH đã tham gia vào Dự án với thời gian phát sinh vượt quá 24 tháng tính đến thời điểm giải ngân);
- Thời hạn thanh toán: Lãi vay trong hạn sẽ được trả định kỳ một tháng một lần, thanh toán khoản nợ gốc theo lịch trả nợ;
- Lãi suất: Lãi suất cố định trong thời gian ưu đãi lãi suất và lãi suất điều chỉnh sau thời gian ưu đãi lãi suất;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất giấy và các hệ thống phụ trợ đi kèm của Nhà máy chế biến Sữa Hà Nội;
- Số dư vay tại thời điểm cuối năm: 94.500.000.000 VND.

(\*) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 10/2025 - HDCVDADT/NHCT200-HANOIMILK-NHAXUONG2 ngày 02/10/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn

- Số tiền cam kết cho vay: 36.300.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Ngày hết hạn: đến ngày 10/7/2032;
- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư xây dựng nhà xưởng mới;
- Thời hạn thanh toán: lãi vay trong hạn sẽ được trả định kỳ một tháng một lần, thanh toán khoản nợ gốc theo lịch trả nợ;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất giấy và các hệ thống phụ trợ đi kèm của Nhà máy chế biến Sữa Hà Nội;
- Lãi suất: lãi suất điều chỉnh theo từng lần giải ngân và nhận nợ cụ thể;
- Số dư vay tại thời điểm cuối năm: 20.668.086.789 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>4.19. Vốn chủ sở hữu</b>						
<b>4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>						
	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	(7.153.447.950)	446.091.756.961	
Tăng trong năm trước	-	-	-	29.587.268.635	29.587.268.635	
- <i>Tăng trong năm trước</i>	-	-	-	29.587.268.635	29.587.268.635	
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	22.433.820.685	475.679.025.596	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	22.433.820.685	475.679.025.596	
Tăng trong năm	-	-	-	17.451.165.549	17.451.165.549	
- <i>Lãi trong năm</i>	-	-	-	17.451.165.549	17.451.165.549	
Giảm trong năm	-	-	-	(20.986.232.875)	(20.986.232.875)	
- <i>Chia cổ tức năm 2024</i>	-	-	-	(20.986.232.875)	(20.986.232.875)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	18.898.753.359	472.143.958.270	



4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Hà Quang Tuấn	40.750.000.000	9,18%	140.750.000.000	31,70%
Bà Hà Phương Thảo	100.000.000.000	22,52%	-	0,00%
Ông Phùng Văn Chung	64.847.000.000	14,61%	62.833.000.000	14,15%
Bà Nguyễn Thị Mạc	85.708.000.000	19,30%	85.197.000.000	19,19%
Các cổ đông khác	152.695.000.000	34,39%	155.220.000.000	34,96%
	<b>444.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>444.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	444.000.000.000	444.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	444.000.000.000	444.000.000.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.400.000	44.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

4.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	43.304,98	43.304,98

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	701.028.620.397	660.769.759.556
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.489.969.972	61.970.121.866
Doanh thu khác	4.398.863.715	196.557.130
	<b>743.917.454.084</b>	<b>722.936.438.552</b>

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	6.228.819.800	5.612.020.521
Hàng bán bị trả lại	3.599.237.023	2.926.280.799
Giảm giá hàng bán	-	251.566
	<b>9.828.056.823</b>	<b>8.538.552.886</b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	577.382.260.020	575.039.881.094
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.022.617.380	26.810.868.485
Giá vốn hoạt động khác	-	92.995.300
	<b>611.404.877.400</b>	<b>601.943.744.879</b>

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.634.379	6.703.618
Chiết khấu thanh toán	1.635.027.669	3.741.720.691
Doanh thu hoạt động tài chính khác	264.792.133	9.774.135
	<b>1.987.454.181</b>	<b>3.758.198.444</b>



**5.5. Chi phí tài chính**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền vay	9.792.531.989	5.436.459.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	116.048.203	320.241.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	280.212
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng	630.000	10.110.000
Chi phí tài chính khác	480.501.267	811.814.444
	<b>10.389.711.459</b>	<b>6.578.904.967</b>

**5.6. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nhân viên	60.310.822.584	53.280.296.668
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	939.389.859	815.346.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.355.675	250.999.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.358.809.582	9.613.081.129
Chi phí khác bằng tiền	4.703.924.833	4.929.122.226
	<b>78.643.302.533</b>	<b>68.888.845.608</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.468.644.027	6.206.336.000
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	1.825.927.128	242.232.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.248.013	28.933.587
Thuế, phí và lệ phí	452.538.895	338.791.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.726.576.905	4.360.323.221
Chi phí khác bằng tiền	1.776.343.037	651.882.005
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	1.331.575.467	(3.195.692.920)
	<b>17.746.853.472</b>	<b>8.632.806.599</b>

**5.8. Thu nhập khác**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Thanh lý máy móc thiết bị	8.000.000	1.700.000.000
Chiết khấu	3.770.114.392	5.577.179.347
Thu nhập khác	432.583.817	91.536.090
	<b>4.210.698.209</b>	<b>7.368.715.437</b>

**5.9. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.471.244	1.947.256.124
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	3.000.000	800.000
Chi phí khác	224.607.037	49.526.247
	<b>231.078.281</b>	<b>1.997.582.371</b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	4.420.560.957	7.895.646.488
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.420.560.957</b>	<b>7.895.646.488</b>

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>21.871.726.506</b>	<b>37.482.915.123</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	231.078.281	1.995.317.318
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	231.078.281	1.995.317.318
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>22.102.804.787</b>	<b>39.478.232.441</b>
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	22.102.804.787	39.478.232.441
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	4.420.560.957	7.895.646.488
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>	<b>4.420.560.957</b>	<b>7.895.646.488</b>



**5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	17.451.165.549	29.587.268.635
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	17.451.165.549	29.587.268.635
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	44.400.000	44.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)</b>	<b>393</b>	<b>666</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>393</b>	<b>666</b>

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**6.1. Nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

**6.3. Số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**6.3.1. Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Tổng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Duy Lên	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Huy Phúc	Thành viên HĐQT	20.000.000	60.000.000
<b>Ban kiểm soát</b>			
Bà Đào Bích Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Phan Văn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
<b>Ban Giám đốc</b>			
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Giám đốc điều hành	1.218.468.000	1.435.741.000
Ông Ngô Kim Sơn	Giám đốc nhà máy	639.674.000	700.177.000
Ông Nguyễn Duy Lên	Giám đốc chất lượng	440.626.000	532.059.000
Ông Nguyễn Văn Tuyên	Phó Giám đốc nhà máy	347.683.000	375.679.000
		<b>3.410.451.000</b>	<b>3.847.656.000</b>

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Hà Quang Tuấn	Thu tiền vay	98.000.000.000	72.000.000.000
	Thanh toán nợ vay	118.210.000.000	65.250.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	Tạm ứng	524.500.000	1.687.500.000
	Hoàn ứng	-	3.052.502.062
Ông Phan Văn Nam	Tạm ứng	-	1.301.000
	Hoàn ứng	-	11.301.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thanh toán nợ vay	-	6.000.000.000
	Tạm ứng	10.000.000	10.000.000
	Hoàn ứng	13.549.000	-



Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	584.222.313	63.271.313
Ông Ngô Kim Sơn	577.771.313	53.271.313
Bà Vũ Thị Hương Thủy	6.451.000	10.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>732.700.114</b>	<b>1.137.700.114</b>
Ông Hà Quang Tuấn	10.000.000	370.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	133.300.114	184.300.114
Bà Đào Bích Thủy	146.000.000	110.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	94.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Duy Lên	132.600.000	162.600.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	128.800.000	176.800.000
Ông Phan Văn Nam	88.000.000	64.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>20.210.000.000</b>
Ông Hà Quang Tuấn	-	20.210.000.000
	<b>1.316.922.427</b>	<b>21.410.971.427</b>

#### 6.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

##### Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Hà Nội	Cùng Chủ tịch HĐQT

##### Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	2.331.772.986	1.785.596.075
	<b>2.331.772.986</b>	<b>1.785.596.075</b>

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.337.334.797	1.454.134.797
	<b>1.337.334.797</b>	<b>1.454.134.797</b>

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	4.416.579.000	4.416.579.000	-	-
	<b>4.416.579.000</b>	<b>4.416.579.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6.4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế

Người lập biểu  
Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng  
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT  
Hà Quang Tuấn  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2026

